

Số: 605/QĐ-UBND

Chiêm Hóa, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện về việc phê duyệt dự toán và phương án phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn huyện Chiêm Hóa năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 206/TTr-TCKH ngày 31 tháng 12 năm 2023 về việc đề nghị công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2024. Số liệu công khai dự toán theo các biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực Chiêm Hóa - Hàm Yên, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Chiêm Hóa, Giám đốc Trung tâm Văn hóa – Truyền thông – Thể thao; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Sở Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Trung tâm VH-TT-TT (để công khai trên cổng thông tin điện tử của huyện);
- Như điều 3 (thi hành);
- Phó VPTH;
- Lưu: VT, TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiên Dũng



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	901.034
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	89.700
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	62.850
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	26.850
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	811.334
-	Thu bổ sung cân đối	623.618
-	Thu bổ sung có mục tiêu	187.716
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	901.034
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	824.616
1	Chi đầu tư phát triển	33.650
2	Chi thường xuyên	779.176
3	Chi trích lập quỹ bảo vệ môi trường	
4	Chi trích lập quỹ phát triển đất	
5	Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	11.790
II	Chi các chương trình mục tiêu	76.418
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	70.413
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.005
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA

Biểu số 82/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	890.304
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	78.970
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	811.334
-	Thu bổ sung cân đối	623.618
-	Thu bổ sung có mục tiêu	187.716
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	890.304
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	751.756
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	138.548
-	Chi bổ sung cân đối	138.548
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	149.278
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.730
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	138.548
-	Thu bổ sung cân đối	138.548
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	149.278



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	105.000	89.700
I	Thu nội địa	105.000	89.700
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	600	600
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	34.220	34.220
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.000	5.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	14.000	14.000
8	Thu phí, lệ phí	4.500	3.850
8.1	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	650	
8.2	<i>Phí và lệ phí ngân sách địa phương</i>	3.850	3.850
	<i>(Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản)</i>	2.200	2.200
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.300	2.300
11.1	Thu một lần cho cả thời gian cho thuê	0	
11.2	Thu hằng năm	1.300	1.300
11.3	Ghi thu ghi chi tiền thuê đất	1.000	1.000
	- NS cấp tỉnh		
	- NS cấp huyện		
12	Thu tiền sử dụng đất	35.000	26.250
	- Tiền sử dụng đất NS tỉnh	8.750	
	- Tiền sử dụng đất NS huyện	26.250	26.250
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	600
13.1	<i>Giấy phép do Trung ương cấp</i>		
13.2	<i>Giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	3.000	600
	- NS cấp tỉnh	2.400	
	- NS cấp huyện	600	600
14	Thu khác ngân sách	5.500	2.000
14.1	<i>Thu khác Ngân sách trung ương</i>	3.500	
14.2	<i>Thu khác Ngân sách địa phương</i>	2.000	2.000
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác tại xã	850	850
II	Thu viện trợ		



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA

Biểu số 84/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	901.034	751.756	149.278
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	824.616	675.338	149.278
I	Chi đầu tư phát triển	33.650	33.650	
1	Chi đầu tư cho các dự án	32.550	32.550	
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCCB tập trung	6.300	6.300	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	26.250	26.250	
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.100	1.100	
II	Chi thường xuyên	779.176	632.793	146.383
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	433.269	432.734	535
2	Chi khoa học và công nghệ	200	200	
III	Dự phòng ngân sách	11.790	8.895	2.895
IV	Trích quỹ phát triển từ nguồn thu cấp quyền	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	76.418	76.418	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	70.413	70.413	
1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng DTTS và MN	43.842	43.842	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	20.485	20.485	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	6.086	6.086	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.005	6.005	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán
1	2	3
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	901.034
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	901.034
I	Chi đầu tư phát triển	33.650
1	Chi đầu tư cho các dự án	32.550
	<i>Trong đó:</i>	
	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	6.300
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	26.250
2	Chi đầu tư và hỗ vốn cho các doanh nghiệp	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.100
II	Chi thường xuyên	779.176
1	Chi sự giáo dục đào tạo và dạy nghề	433.269
2	Chi khoa học và công nghệ	200
3	Chi quốc phòng	8.355
4	Chi an ninh	300
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	8.582
6	Chi sự nghiệp văn hoá truyền thông	5.304
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	13.526
8	Chi hoạt động kinh tế	51.440
9	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng đoàn thể	48.181
10	Chi đảm bảo xã hội	63.537
11	Chi ngân sách xã	144.648
12	Chi khác	1.833
III	Chi bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	76.418
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	70.413
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.005
IV	Trích Quỹ PT đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
V	Dự phòng ngân sách	11.790

DỰ TOÀN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Trong đó

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG		Chi ngân sách cấp xã	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Trong đó				
A	B	1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	901.034	33.650	640.533	0	0	8.895	0	70.413	0	70.413	147.543	0
I	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN	483.200	0	483.200									
1	Văn phòng Huyện ủy	10.824		10.824									
2	Văn phòng HĐND và UBND huyện	27.250		27.250									
2.1	Văn phòng HĐND và UBND	7.819		7.819									
2.2	Phòng Văn hoá và thông tin	2.716		2.716									
2.3	Phòng y tế	304		304									
2.4	Phòng Tài nguyên - Môi trường	962		962									
2.5	Phòng Tư pháp	382		382									
2.6	Thanh tra huyện	956		956									
2.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9.656		9.656									
2.8	Phòng Nội vụ	2.497		2.497									
2.9	Phòng nông nghiệp và PTNT	1.100		1.100									
2.10	Phòng Dân tộc	859		859									
3	Phòng LĐTB và XH	72.814		72.814									
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.409		2.409									
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.567		2.567									
6	Mặt trận tổ quốc	5.673	0	5.673									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi CTMTQG										
			Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên	Chi ngân sách cấp xã	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	4	5	5	7	8	9	10	11
6.1	Đoàn thanh niên	851		851									
6.2	Mặt trận tổ quốc	1.641		1.641									
6.3	Hội cựu chiến binh	1.081		1.081									
6.4	Hội phụ nữ	991		991									
6.5	Hội nông dân	1.109		1.109									
7	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	775		775									
7.1	- Hội người cao tuổi	135		135									
7.2	- Hội liên hiệp thanh niên	80		80									
7.3	- Hội cựu thanh niên xung phong	80		80									
7.4	- Hội Khuyến học	80		80									
7.5	- Hội cựu giáo chức	80		80									
7.6	- Hội Đông y	80		80									
7.7	- Hội chữ thập đỏ	80		80									
7.8	- Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	80		80									
7.9	- Hội Luật gia	80		80									
8	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.309		4.309									
9	Trung tâm phát triển quỹ đất	529		529									
11	Trung tâm BDCT huyện	3.419		3.419									
12	Trung tâm GDNN - GDTX	1.724		1.724									
13	Trung tâm Văn hoá, Truyền thông và Thể thao	5.204		5.204									
14	Các trường học	344.983	0	344.983									
14.1	Mầm non Hoà Phú	4.560		4.560									
14.2	Mầm non Yên Nguyên	5.001		5.001									

Trong đó

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi ngân sách cấp xã	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Trong đó			
A	B	1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11
14.3	Mầm non Sao Mai	4.800		4.800									
14.4	Mầm non Phúc Thịnh	3.699		3.699									
14.5	Mầm non Trung Hòa	2.597		2.597									
14.6	Mầm non Ngọc Hội	4.295		4.295									
14.7	Mầm non Xuân Quang	3.773		3.773									
14.8	Mầm non Vinh Quang	6.160		6.160									
14.9	Mầm non Yên Lập	6.936		6.936									
14.10	Mầm non Tân Mỹ	9.306		9.306									
14.11	Mầm non Hà Lang	4.943		4.943									
14.12	Mầm non Phú Bình	4.902		4.902									
14.13	Mầm non Tân An	4.901		4.901									
14.14	Mầm non Hòa An	5.418		5.418									
14.15	Mầm non Nhân Lý	2.854		2.854									
14.16	Mầm non Kim Bình	4.002		4.002									
14.17	Mầm non Hùng Mỹ	5.849		5.849									
14.18	Mầm non Bình Phú	3.104		3.104									
14.19	Mầm non Trung Hà	7.545		7.545									
14.20	Mầm non Tân Thịnh	3.738		3.738									
14.21	Mầm non Bình Nhân	2.845		2.845									
14.22	Mầm non Linh Phú	4.864		4.864									
14.23	Mầm non Tri Phú	4.870		4.870									
14.24	Mầm non Kiên Đại	3.556		3.556									
14.25	Tiểu học Hoà Phú	5.750		5.750									
14.26	Tiểu học Yên Nguyễn	7.256		7.256									

Trong đó

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi ngân sách cấp xã	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Trong đó		Chi ngân sách cấp xã		
A	B	1	2	3	4	4	5	6	7	8		9	10
14.27	Tiêu học Phúc Thịnh	4.223		4.223									
14.28	Tiêu học Tân Thịnh	4.531		4.531									
14.29	Tiêu học Tân An	6.734		6.734									
14.30	Tiêu học Hà Lang	6.801		6.801									
14.31	PTDTBT Tiêu học Trung Hà	9.908		9.908									
14.32	Tiêu học Trung Hoà	3.526		3.526									
14.33	Tiêu học Hòa An	6.054		6.054									
14.34	Tiêu học Vĩnh Quang	6.178		6.178									
14.35	Tiêu học Kim Bình	5.888		5.888									
14.36	PTDTBT Tiêu học Trí Phú	5.045		5.045									
14.37	Tiêu học Ngọc Hội	5.701		5.701									
14.38	Tiêu học Phú Bình	6.061		6.061									
14.39	Tiêu học Kiên Đài	4.233		4.233									
14.40	Tiêu học Yên Lập	8.035		8.035									
14.41	Tiêu học Xuân Quang	5.556		5.556									
14.42	Tiêu học Hùng Mỹ	7.164		7.164									
14.43	Tiêu học Tân Mỹ	8.994		8.994									
14.44	Tiêu học Vĩnh Lộc	7.548		7.548									
14.45	TH và THCS Nhân Lý	4.623		4.623									
14.46	TH và THCS Bình Phú	6.830		6.830									
14.47	TH và THCS Bình Nhân	5.385		5.385									
14.48	TH và THCS Linh Phú	9.064		9.064									
14.49	THCS Hoà Phú	3.967		3.967									
14.50	THCS Yên Nguyễn	4.346		4.346									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi ngân sách cấp xã	Chi chuyên nguồn sang ngân sách năm sau
									Trong đó		Chi ngân sách cấp xã		
A	B	1	2	3	4	4	5	6	7	8		9	10
14.51	THCS Phúc Thịnh	2.886		2.886									
14.52	THCS Tân Thịnh	2.891		2.891									
14.53	THCS Tân An	3.243		3.243									
14.54	PTDTBT THCS Trung Hà	6.419		6.419									
14.55	THCS Trung Hoà	2.731		2.731									
14.56	THCS Hoà An	4.876		4.876									
14.57	THCS Vinh Quang	4.077		4.077									
14.58	PTDTBT THCS Trì Phú	4.753		4.753									
14.59	THCS Ngọc Hội	2.748		2.748									
14.60	THCS Phú Bình	3.705		3.705									
14.61	PTDTBT THCS Kiên Đài	3.984		3.984									
14.62	THCS Yên Lập	5.249		5.249									
14.63	THCS Xuân Quang	3.381		3.381									
14.64	PTDTBT THCS Hùng Mỹ	5.622		5.622									
14.65	THCS Tân Mỹ	5.880		5.880									
14.66	THCS Vĩnh Lộc	5.270		5.270									
14.67	THCS Kim Bình	3.348		3.348									
II	Các cơ quan trên địa bàn	8.655	0	8.655									
I	Ban Chỉ huy quân sự huyện	8.355		8.355									
2	Công an huyện	300		300									
III	Chi thực hiện các nhiệm vụ	142.673	0	142.673	0								
I	Chính sách an sinh xã hội, chính sách theo quy định	70.166	0	70.166									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương VAV	Chi bổ sung dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn chính tiền lương	Chi CTMTQG			Chi ngân sách cấp xã	Chi chuyển nguồn sang ngân sách
									Tổng số	Trong đó			
A	B	1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11
1.1	Kinh phí hỗ trợ theo NQ 03/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.400		3.400									
1.2	Kinh phí hỗ trợ theo NQ 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	110		110									
1.3	Ghi thu - ghi chi trên thuế đất	1.000		1.000									
1.4	Kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải, vệ sinh môi trường (theo NQ 06)	2.554		2.554									
1.5	Kinh phí xử lý bỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng	288		288									
1.6	Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục	62.019		62.019									
1.7	Trung tâm học tập cộng đồng xã	535		535									
1.8	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng ĐBXXH phát sinh trong năm theo NQ 06	260		260									
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ trong năm	72.507	0	72.507									
2.1	Chi xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế xã hội	40.650		40.650									
2.2	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh khác	7.869		7.869									
2.3	Kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải, vệ sinh môi trường (phần NSNN đảm bảo)	1.504		1.504									
2.4	Kinh phí mua bể chứa vỏ bao bì thuốc thực vật theo Kế hoạch số 31/KH-UBND	1.180		1.180									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG		Chi ngân sách cấp xã	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
A	B	1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11
2.5	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND, Nghị quyết 09/2023/NQ-HĐND	182		182									
2.6	Kinh phí biên chế thiếu, nâng lương, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa CSVC các trường học	19.589		19.589									
2.7	Hỗ trợ Đại hội MTTQ các xã	720		720									
2.8	Hỗ trợ Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên các xã	480		480									
2.9	Chi từ nguồn thu để lại và chi khác	333		333									
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.895				8.895							
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ (trong đó BS cho NS xã 138,548 tỷ đồng)	147.543										147.543	
VI	CHI BSMT VỐN SỰ NGHIỆP	6.005		6.005									
VII	CHI CTMTQG	70.413						70.413		70.413			
VIII	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	33.650	33.650										
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0											



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA

Biểu số 88/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Chiara

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chiara													
			1	2	3	4	5	6	7	10	11	Trong đó		12	13	14
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TT - TT	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại	Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác NS	
A	TỔNG CỘNG	634.528	433.269	200	8.355	300	8.582	5.304	13.526	51.440	0	51.440	48.181	63.537	1.833	
I	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỎI HUYỆN	483.200	351.126	200	0	0	8.582	5.304	8.000	5.858	0	5.858	39.352	63.277	1.500	
1	Văn phòng Huyện ủy	10.824											10.724	0	100	
2	Văn phòng HĐND và UBND huyện	27.250	0	200	0	0	0	100	8.000	0	0	0	17.750	0	1.200	
2.1	Văn phòng HĐND và UBND	7.819											7.819			
2.2	Phòng Văn hoá và thông tin	2.716						100					2.616			
2.3	Phòng y tế	304											304			
2.4	Phòng Tài nguyên - Môi trường	962											962			
2.5	Phòng Tư pháp	382											382			
2.6	Thanh tra huyện	956											956			
2.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9.656			200				8.000				1.456			
2.8	Phòng Nội vụ	2.497											1.297		1.200	
2.9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.100											1.100			
2.10	Phòng Dân tộc	859											859			
3	Phòng LĐTB và XH	72.814					8.120						1.417	63.277		

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá - TT - TT	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại	Quản lý hành chính	Đảm bảo XH
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	13	12	13	14	
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.409	1.000											1.409		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.567												2.567		
6	Mặt trận tổ quốc	5.673	-	-	-	462	-	-	-	300	-	300	4.711	-	200	
6.1	Đoàn thanh niên	851											811		40	
6.2	Mặt trận tổ quốc	1.641											1.601		40	
6.3	Hội cựu chiến binh	1.081				462							579		40	
6.4	Hội phụ nữ	991											951		40	
6.5	Hội nông dân	1.109								300		300	769		40	
7	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	775											775			
7.1	Hội người cao tuổi	135											135			
7.2	Hội liên hiệp thanh niên	80											80			
7.3	Hội cựu thanh niên xung phong	80											80			
7.4	Hội Khuyến học	80											80			
7.5	Hội cựu giáo chức	80											80			
7.6	Hội Đông y	80											80			
7.7	Hội chữ thập đỏ	80											80			
7.8	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	80											80			
7.9	Hội Luật gia	80											80			
8	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.309								4.309			4.309			
9	Trung tâm phát triển quỹ đất	529								529			529			
11	Trung tâm BDCT huyện	3.419	3.419													
12	Trung tâm GDNN - GDTX	1.724	1.724													

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác NS
			Sư nghiệp GD - ĐT	Sư nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sư nghiệp Y tế	Sư nghiệp Văn hoá - TT - TT	Sư nghiệp VS - MT	Sư nghiệp kinh tế	Chi giao thông		Chi hoạt động kinh tế còn lại			
											Chi	động				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	13	12	13	14	
13	Trung tâm Văn hoá, Truyền thông và Thể thao	5.204						5.204								
14	Các trường học	344.983	344.983													
14.1	Mầm non Hoà Phú	4.560	4.560													
14.2	Mầm non Yên Nguyên	5.001	5.001													
14.3	Mầm non Sao Mai	4.800	4.800													
14.4	Mầm non Phúc Thịnh	3.699	3.699													
14.5	Mầm non Trung Hòa	2.597	2.597													
14.6	Mầm non Ngọc Hội	4.295	4.295													
14.7	Mầm non Xuân Quang	3.773	3.773													
14.8	Mầm non Vinh Quang	6.160	6.160													
14.9	Mầm non Yên Lập	6.936	6.936													
14.10	Mầm non Tân Mỹ	9.306	9.306													
14.11	Mầm non Hà Lang	4.943	4.943													
14.12	Mầm non Phú Bình	4.902	4.902													
14.13	Mầm non Tân An	4.901	4.901													
14.14	Mầm non Hòa An	5.418	5.418													
14.15	Mầm non Nhân Lý	2.854	2.854													
14.16	Mầm non Kim Bình	4.002	4.002													
14.17	Mầm non Hùng Mỹ	5.849	5.849													
14.18	Mầm non Bình Phú	3.104	3.104													
14.19	Mầm non Trung Hà	7.545	7.545													
14.20	Mầm non Tân Thịnh	3.738	3.738													
14.21	Mầm non Bình Nhân	2.845	2.845													
14.22	Mầm non Linh Phú	4.864	4.864													

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số														
			Sư nghiệp GD - ĐT	Sư nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sư nghiệp Y tế	Sư nghiệp Văn hoá - TT - TT	Sư nghiệp VS - MT	Sư nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động kinh tế còn lại	Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác NS
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	13	12	13	14	
14.23	Mầm non Tri Phú	4.870	4.870													
14.24	Mầm non Kiên Đài	3.556	3.556													
14.25	Tiểu học Hoà Phú	5.750	5.750													
14.26	Tiểu học Yên Nguyễn	7.256	7.256													
14.27	Tiểu học Phúc Thịnh	4.223	4.223													
14.28	Tiểu học Tân Thịnh	4.531	4.531													
14.29	Tiểu học Tân An	6.734	6.734													
14.30	Tiểu học Hà Lang	6.801	6.801													
14.31	PTDTBT Tiểu học Trung Hà	9.908	9.908													
14.32	Tiểu học Trung Hoà	3.526	3.526													
14.33	Tiểu học Hòa An	6.054	6.054													
14.34	Tiểu học Vinh Quang	6.178	6.178													
14.35	Tiểu học Kim Bình	5.888	5.888													
14.36	PTDTBT Tiểu học Tri Phú	5.045	5.045													
14.37	Tiểu học Ngọc Hối	5.701	5.701													
14.38	Tiểu học Phú Bình	6.061	6.061													
14.39	Tiểu học Kiên Đài	4.233	4.233													
14.40	Tiểu học Yên Lập	8.035	8.035													
14.41	Tiểu học Xuân Quang	5.556	5.556													
14.42	Tiểu học Hùng Mỹ	7.164	7.164													
14.43	Tiểu học Tân Mỹ	8.994	8.994													
14.44	Tiểu học Vĩnh Lộc	7.548	7.548													
14.45	TH và THCS Nhân Lý	4.623	4.623													
14.46	TH và THCS Bình Phú	6.830	6.830													

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số														
			Sư nghiệp GD - ĐT	Sư nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sư nghiệp Y tế	Sư nghiệp Văn hoá - TT - TT	Sư nghiệp VS - MT	Sư nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác NS	
											Chi giáo dục	Chi hoạt động kinh tế còn lại				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	13	12	13	14	
14.47	TH và THCS Bình Nhân	5.385	5.385													
14.48	PTDTBT TH và THCS Linh Phú	9.064	9.064													
14.49	THCS Hoà Phú	3.967	3.967													
14.50	THCS Yên Nguyễn	4.346	4.346													
14.51	THCS Phúc Thịnh	2.886	2.886													
14.52	THCS Tân Thịnh	2.891	2.891													
14.53	THCS Tân An	3.243	3.243													
14.54	PTDTBT THCS Trung Hà	6.419	6.419													
14.55	THCS Trung Hoà	2.731	2.731													
14.56	THCS Hoà An	4.876	4.876													
14.57	THCS Vĩnh Quang	4.077	4.077													
14.58	PTDTBT THCS Trì Phú	4.753	4.753													
14.59	THCS Ngọc Hội	2.748	2.748													
14.60	THCS Phú Bình	3.705	3.705													
14.61	PTDTBT THCS Kiên Đài	3.984	3.984													
14.62	PTDTBT THCS Yên Lập	5.249	5.249													
14.63	THCS Xuân Quang	3.381	3.381													
14.64	PTDTBT THCS Hùng Mỹ	5.622	5.622													
14.65	THCS Tân Mỹ	5.880	5.880													
14.66	THCS Vĩnh Lộc	5.270	5.270													
14.67	THCS Kim Bình	3.348	3.348													
II	Các cơ quan trên địa bàn	8.655	-	-	8.355	300	-	-	-	-						
I	Ban Chỉ huy quân sự huyện	8.355			8.355											
2	Công an huyện	300			300											

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra														
			1	2	3	4	5	6	7	10	11	Trong đó		12	13	14	
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại				
A	B																
III	Chi thực hiện các nhiệm vụ	142.673	82.143	0	0	0	0	0	5.526	45.582	0	45.582	1.000	1.000	8.829	260	333
I	Chính sách an sinh xã hội, chính sách theo quy định	70.166	62.554	-	-	-	-	-	2.842	4.510	-	4.510	-	-	-	260	-
1.1	Kinh phí hỗ trợ theo NQ 03/2021/NQ-UBND của UBND tỉnh	3.400								3.400							
1.2	Kinh phí hỗ trợ theo NQ 09/2021/NQ-UBND của UBND tỉnh	110								110							
1.3	Ghi thu - ghi chi tiền thuê đất	1.000								1.000							
1.4	Kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải, vệ sinh môi trường (theo NQ 06)	2.554							2.554								
1.5	Kinh phí xử lý bỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng	288							288								
1.6	Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục	62.019	62.019														
1.7	Trung tâm học tập cộng đồng xã	535	535														
1.8	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng DBXH phát sinh trong năm theo NQ 06	260														260	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ trong năm	72.507	19.589	-	-	-	-	-	2.684	41.072	-	41.072			8.829	-	333
2.1	Chi xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế xã hội	40.650								35.000		35.000			5.650		
2.2	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh khác	7.869								6.072		6.072			1.797		
2.3	Kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải, vệ sinh môi trường (phần NSNN đảm bảo)	1.504							1.504								
2.4	Kinh phí mua bê chứa vỏ bao bì thuốc thực vật theo Kế hoạch số 31/KH-UBND	1.180							1.180								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra														
			1	2	3	4	5	6	7	10	11	Trong đó		12	13	14	
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại				
A																	
2.5	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND, Nghị quyết 09/2023/NQ-HĐND	182													182		
2.6	Kinh phí biên chế thiếu, nâng lương, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa CSVC các trường học	19.589	19.589														
2.7	Hỗ trợ Đại hội MTTQ các xã	720													720		
2.8	Hỗ trợ Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên các xã	480													480		
2.9	Chi từ nguồn thu để lại và chi khác	333															333



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng thu NSNN	Chia ra		4				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	149.278,358	10.730,000	10.730,000	0,000	138.548,358	0,000	0,000	149.278,358	
1	Tân Mỹ	7.726,639	460,000	460,000		7.266,639			7.726,639	
2	Hùng Mỹ	6.963,830	292,000	292,000		6.671,830			6.963,830	
3	Xuân Quang	5.519,044	165,000	165,000		5.354,044			5.519,044	
4	TT Vinh Lộc	5.702,803	3.615,000	3.615,000		2.087,803			5.702,803	
5	Trung Hoà	5.095,770	272,000	272,000		4.823,770			5.095,770	
6	Hoà An	6.565,084	227,000	227,000		6.338,084			6.565,084	
7	Nhân Lý	5.218,133	201,000	201,000		5.017,133			5.218,133	
8	Yên Nguyễn	6.656,960	392,000	392,000		6.264,960			6.656,960	
9	Hoà Phú	5.954,289	325,000	325,000		5.629,289			5.954,289	
10	Tân Thịnh	5.809,084	711,000	711,000		5.098,084			5.809,084	
11	Phúc Thịnh	5.541,325	676,000	676,000		4.865,325			5.541,325	
12	Tân An	5.616,886	625,000	625,000		4.991,886			5.616,886	
13	Hà Lang	5.824,117	170,000	170,000		5.654,117			5.824,117	

STT	Tên đơn vị	Tổng thu	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng thu NSNN	Chia ra		4				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2=3+4	3	5	6	7	8		
14	Trung Hà	7.910,202	229,000	229,000	7.681,202				7.910,202	
15	Ngọc Hội	6.108,001	705,000	705,000	5.403,001				6.108,001	
16	Phú Bình	6.719,183	103,000	103,000	6.616,183				6.719,183	
17	Yên Lập	7.563,067	210,000	210,000	7.353,067				7.563,067	
18	Bình Phú	5.651,352	47,000	47,000	5.604,352				5.651,352	
19	Kiên Đài	6.193,427	61,000	61,000	6.132,427				6.193,427	
20	Linh Phú	6.270,002	71,000	71,000	6.199,002				6.270,002	
21	Tri Phú	7.180,538	216,000	216,000	6.964,538				7.180,538	
22	Kim Bình	5.935,951	326,000	326,000	5.609,951				5.935,951	
23	Vinh Quang	6.303,685	568,000	568,000	5.735,685				6.303,685	
24	Bình Nhân	5.248,986	63,000	63,000	5.185,986				5.248,986	